

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29-8-2022

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Tấn Dũng.

2. Bà Đào Thụy Phương Tâm.

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Tường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Thái Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 123/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2022; về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 125/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị T, sinh năm 1975. Địa chỉ cư trú: ấp A, xã A, huyện HN, tỉnh ĐT. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Trịnh Hữu V, sinh năm 1966. Địa chỉ cư trú: ấp A, xã A, huyện HN, tỉnh ĐT. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/7/2022 trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn chị Lê Thị T, trình bày: Chị và anh V cưới nhau vào năm 2002, không nhớ ngày tháng, không có đăng ký kết hôn, lý do không đăng kết hôn là cán bộ xã nói chồng trước của chị phải làm thủ tục ly hôn mới

được đăng ký kết hôn. Hôn nhân do quen biết trước. Sau khi cưới chị và anh V cất nhà ở riêng, cuộc sống vợ chồng lúc đầu hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, chung sống không còn hạnh phúc nữa. Nguyên nhân do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, anh V làm không đưa tiền cho chị và không lo kinh tế gia đình. Ngày 18/7/2022 chị không có đuổi anh V ra khỏi nhà, mà anh V tự động bỏ nhà đi, vì anh V muốn quan hệ với chị nhưng chị không đồng ý nên anh V bóp cổ chị, sự việc xảy ra có con chung Thùy T vào can ngăn nên anh V tự dọn đồ bỏ đi. Ngoài ra, vợ chồng không còn mâu thuẫn nào khác. Chị và anh V không còn sống chung từ ngày 05/01/2022 âm lịch đến nay, vợ chồng có gặp nhau nhưng chị không đồng ý hàn gắn tình cảm với anh V. Nay tình cảm vợ chồng không còn nữa, chị yêu cầu được ly hôn với anh Trịnh Hữu V.

Bị đơn anh Trịnh Hữu V, trình bày: Anh và chị T cưới nhau vào ngày 12/02/2003 không phải năm 2002 như chị V trình bày, vì năm 2002 anh gặp chị T đến tháng 02 năm 2003 thì vợ chồng về chung sống với nhau, không có đăng ký kết hôn, lý do không đăng ký kết hôn, vì nghĩ vợ chồng gặp nhau cưới chứ không nghĩ phải đăng ký kết hôn, anh có đến xã đăng ký kết hôn nhưng không được, vì cán bộ xã nói anh phải làm thủ tục ly hôn với vợ trước nhưng anh chung sống với vợ trước cũng không có đăng ký kết hôn. Hôn nhân do quen biết trước. Sau khi cưới anh và chị T cất nhà ra ở riêng, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì xảy ra. Anh cũng không biết nguyên nhân vì sao chị T yêu cầu ly hôn với anh. Ngày 18/7/2022 thì chị T đuổi anh ra khỏi nhà, không biết nguyên nhân vì sao chị T đuổi anh ra khỏi nhà, anh không có bóp cổ chị T. Anh và chị T không còn sống chung với nhau từ ngày 05/01/2022 cho đến nay, vợ chồng không có gặp nhau để hàn gắn tình cảm. Nay chị T yêu cầu ly hôn, thì anh thống nhất ly hôn.

2. Về nuôi con chung: Chị T và anh V thống nhất trình bày: Anh chị chung có 01 con chung, là con gái tên Trịnh Thị Thùy T, sinh ngày 27/8/2004. Hiện con chung đang sinh sống cùng chị T. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Thùy T và tự nguyện không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con, chị có cơ sở gia công lột hạt điều, thu nhập mỗi tháng trung bình từ 15.000.000đ đến 20.000.000đ, còn anh V làm thuê như gạn cá, thu nhập mỗi ngày 100.000đ đến 200.000đ có khi nhiều hơn, hàng ngày chi tiêu sinh hoạt trong gia đình và tiền con chung học hành là vợ chồng cùng lo nhưng chị là người lo nhiều hơn. Anh V không thống nhất giao con chung Thùy T cho chị T nuôi dưỡng, anh yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Thùy T và tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con, hiện anh làm thuê, thu nhập mỗi ngày được 100.000đ đến 200.000đ, khi vợ chồng anh còn sống chung thì chi phí học hành của con chung, tiền sinh hoạt trong gia đình thì anh và chị T cùng lo lắng, chị T có cơ sở gia công lột hạt điều, thu

nhập mỗi ngày bao nhiêu anh không biết, anh đi làm không phải mỗi ngày đều đưa tiền cho chị T chi tiêu trong gia đình, khi nào chị T cần tiền hỏi thì anh đưa cho chị T còn tiền chị T làm ra thì chị T tự quản lý, sử dụng nên anh không biết. Tại phiên tòa: Chị T và anh V đều trình bày khi Tòa án tiến hành hòa giải thì con chung Thùy T chưa đủ 18 tuổi nhưng đến ngày Tòa án xét xử thì con chung đã trưởng thành, đủ 18 tuổi có khả năng lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về chia tài sản chung: Chị T và anh V thống nhất trình bày: Anh chị chung sống có một căn nhà cấp 4, chiều ngang 4,5m x chiều dài 15m, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện HN, tỉnh ĐT hiện do anh V quản lý, sử dụng. Chị T và anh V tự thỏa thuận với nhau là căn nhà và nền nhà để lại cho con gái Thùy T nhưng anh V được ở trong nhà cho đến khi hết đời. Ngoài ra, vợ chồng không còn tài sản nào khác. Tài sản chung chị T và anh V tự thỏa thuận xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết cũng không yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án, quyết định của Tòa án.

4. Về nợ chung: Chị T và anh V chung sống với nhau không có thiếu nợ ai và cũng không có ai thiếu nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án theo đúng các quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị T và anh Trịnh Hữu V, vì chị T, anh V chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn. Về con chung đã trưởng thành, tài sản chung tự thỏa thuận, về nợ chung không có nên không đề cập đến.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn chị Lê Thị T có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện HN, yêu cầu ly hôn giữa chị và anh Trịnh Hữu V là tranh chấp về hôn nhân và gia đình và anh V hiện đang cư trú tại ấp A, xã A, huyện HN, tỉnh ĐT nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện HN theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Trịnh Hữu V chung sống như vợ chồng từ năm 2003 và theo xác nhận ngày 20/7/2022 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện HN thì chị T, anh V chưa đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống chị T cho rằng chị và anh V đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, mâu thuẫn về chuyện tiền bạc nên vợ chồng không còn sống chung từ ngày 05/01/2022 cho đến nay nên chị T yêu cầu ly hôn với anh V và anh V cũng thống nhất ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy tuy chị T, anh V thỏa thuận thống nhất ly hôn và là người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình nhưng chị T, anh V chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì quan hệ hôn nhân không hợp pháp, việc kết hôn không có giá trị pháp lý nhưng chị T yêu cầu ly hôn nên Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị T và anh Trịnh Hữu V theo quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về việc nuôi con: Tại phiên tòa chị Lê Thị T và anh Trịnh Hữu V thống nhất trình bày con chung Trịnh Thị Thùy T, sinh ngày 27/8/2004 hiện đã trưởng thành, có khả năng lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về chia tài sản chung: Chị T, anh V đã tự thỏa thuận xong nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[5] Về nợ chung: Chị T, anh V trình bày không có nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên nhân dân huyện HN có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn chị Lê Thị T chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0004002 ngày 25/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN là phù hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a

khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị T và anh Trịnh Hữu V.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị T chịu 300.000đ án phí ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo lai thu số 0004002 ngày 25/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 29/8/2022).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện HN;
- Lưu hồ sơ, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Nguyễn Thị Thùy Dung